

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHOA HỌC KỸ THUẬT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Khoa học Kỹ thuật theo Quyết định số 5800/QĐ-BVHTT ngày 08/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần cấp lần đầu số 0103013792 ngày 14/09/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 0100111754 ngày 23/04/2013 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 101A Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phan Thị Thu Hương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 07/02/2020, trước đây là thành viên Hội đồng Quản trị)
Ông Chu Thế Hoàng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 07/02/2020)
Ông Nguyễn Thành Sơn	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Cường	Thành viên	
Bà Nguyễn Lê Trà My	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Sơn	Giám đốc
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hạnh	Trưởng ban
Bà Đào Hương Lan	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật được lập ngày 24/03/2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 250320.004/BCTC.KT5 ngày 25/03/2020 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật, chúng tôi đã đưa ý kiến ngoại trừ về các khoản nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng chưa được đối chiếu, xác nhận và chưa được đánh giá trích lập dự phòng với giá trị là 340.752.123 VND. Vấn đề này đến nay vẫn chưa được Công ty khắc phục. Các thủ tục kiểm toán chúng tôi đã thực hiện trong cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 (năm nay) đã không thể cung cấp được bằng chứng bổ sung cho các vấn đề nêu trên, do đó chúng tôi vẫn không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu có liên quan trên Báo cáo tài chính kèm theo hay không.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành

nghề kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.509.319.914	4.589.284.226
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	401.333.451	285.250.205
111	1. Tiền		401.333.451	285.250.205
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.570.624.900	1.708.218.400
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	28.626.527.973	1.582.566.799
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	102.750.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	69.096.927	147.901.601
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(125.000.000)	(125.000.000)
140	III. Hàng tồn kho	7	2.492.591.978	2.525.611.732
141	1. Hàng tồn kho		2.492.591.978	2.525.611.732
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		44.769.585	70.203.889
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	44.769.585	70.203.889
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.416.174.217	14.698.751.935
220	I. Tài sản cố định		10.800.167.219	11.198.706.548
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	10.800.167.219	11.198.706.548
222	- Nguyên giá		20.648.658.891	26.770.607.167
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.848.491.672)	(15.571.900.619)
230	II. Bất động sản đầu tư	10	3.245.503.248	3.355.145.052
231	- Nguyên giá		5.482.089.930	5.482.089.930
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.236.586.682)	(2.126.944.878)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		50.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		50.000.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		320.503.750	144.900.335
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	320.503.750	144.900.335
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		45.925.494.131	19.288.036.161


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		29.256.738.166	2.508.080.856
310	I. Nợ ngắn hạn		29.256.738.166	2.374.892.856
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	7.554.914.906	1.159.627.818
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	79.837.687	97.228.867
314	3. Phải trả người lao động		672.039.133	494.142.127
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	88.699.411	37.424.242
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	434.790.158	29.620.606
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	464.395.823	396.305.281
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	19.955.016.810	132.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.044.238	28.543.915
330	II. Nợ dài hạn		-	133.188.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	133.188.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.668.755.965	16.779.955.305
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	16.668.755.965	16.779.955.305
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.710.000.000	15.710.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.710.000.000	15.710.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		309.397.035	309.397.035
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		649.358.930	760.558.270
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		549.850.000	(273.237.498)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		99.508.930	1.033.795.768
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		45.925.494.131	19.288.036.161


Vũ Thị Hưng
Người lập biểu


Vũ Thị Hưng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thành Sơn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		122.448.671	1.301.702.434
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.377.515.001	956.881.646
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		892.335.193	871.975.248
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		18.757.135	(1.758.324)
06	- Chi phí lãi vay		466.422.673	86.664.722
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.499.963.672	2.258.584.080
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26.948.656.500)	(280.488.401)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		33.019.754	1.514.794.156
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.709.560.023	(1.885.395.196)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(150.169.111)	(64.547.330)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(415.645.286)	(110.786.639)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(42.979.139)	(297.481.933)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(232.207.947)	(170.601.425)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.547.114.534)	964.077.312
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(533.083.471)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		504.590.909	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.861.532	1.758.324
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.631.030)	1.758.324
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		24.673.449.790	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.983.620.980)	(1.196.774.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.689.828.810	(1.196.774.200)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Khoa học Kỹ thuật theo Quyết định số 5800/QĐ-BVHTT ngày 08/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần cấp lần đầu số 0103013792 ngày 14/09/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 0100111754 ngày 23/04/2013 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 101A Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.710.000.000 VND, tương đương 1.571.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 46 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 49 người).

Lĩnh vực kinh doanh: In ấn, kinh doanh vật tư ngành in.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- In các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, tem nhãn, bao bì, các biểu mẫu thống kê, giấy tờ và các tài liệu phục vụ công tác quản lý kinh tế, quản lý hành chính theo đúng quy định của pháp luật;
- Cho thuê nhà, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Dịch vụ chế bản điện tử và các dịch vụ thương mại khác theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh, mua bán các loại vật tư thiết bị phục vụ trong ngành in;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị ngành in.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do ảnh hưởng từ đại dịch covid-19, ngành kinh doanh chính của công ty là in gia công sụt giảm mạnh. Để đảm bảo tình hình kinh doanh trong năm, Công ty đã mở rộng quy mô kinh doanh sang kinh doanh vật tư ngành in cụ thể : kinh doanh giấy A4. Vì đây là lĩnh vực mới nên hoạt động kinh doanh chưa hiệu quả , công ty tận dụng việc bán số lượng lớn để lấy được giá ưu đãi. Do đó tuy doanh thu năm 2020 tăng mạnh so với năm 2019 nhưng lợi nhuận gộp vẫn giảm so với cùng kỳ. Đồng thời, để có nguồn tài chính cho hoạt động kinh doanh nói trên, công ty thực hiện vay ngắn hạn trong năm. Các chỉ tiêu phải thu khách hàng, phải trả người bán và vay đều tăng mạnh so với thời điểm đầu năm là do ảnh hưởng của hoạt động kinh doanh này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính của sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, một phần của nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty được hưởng mức giảm trừ 30% số thuế TNDN phải nộp theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020 áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu không quá 200 tỷ VND.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	201.710.865	136.450.769
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	199.622.586	148.799.436
	401.333.451	285.250.205

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Honghanew Stationery	25.841.600.000	-	-	-
Công ty TNHH Tài Tâm	768.131.786	-	-	-
Công ty TNHH Sách và Văn hóa tổng hợp Triều Dương	571.956.000	-	539.177.500	-
Xí nghiệp In và Dịch vụ Thương mại - Chi nhánh Nhà xuất bản Hà Nội	125.000.000	(125.000.000)	125.000.000	(125.000.000)
Các đối tượng khác	1.319.840.187	-	918.389.299	-
	28.626.527.973	(125.000.000)	1.582.566.799	(125.000.000)

5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	63.096.927	-	141.901.601	-
- Phải thu bảo hiểm xã hội của người lao động	30.334.171	-	28.180.853	-
- Các khoản phải thu khác	32.762.756	-	113.720.748	-
	69.096.927	-	147.901.601	-

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp In và Dịch vụ Thương mại - Chi nhánh Nhà xuất bản Hà Nội	125.000.000	-	125.000.000	-
Công ty TNHH Bao bì Phú Hưng	85.286.426	85.286.426	85.286.426	85.286.426
Các đối tượng khác	255.465.697	255.465.697	255.465.697	255.465.697
	465.752.123	340.752.123	465.752.123	340.752.123

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.441.678.295	-	1.279.016.476	-
Công cụ, dụng cụ	25.835.082	-	25.899.828	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.025.078.601	-	1.220.695.428	-
	2.492.591.978	-	2.525.611.732	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí gia công lô	44.769.585	40.265.000
- Phí bảo hiểm hỏa hoạn	-	18.713.889
- Các khoản khác	-	11.225.000
	44.769.585	70.203.889
b) Dài hạn		
- Chi phí tư vấn, sửa chữa, lắp đặt, vận chuyển và xử lý rác thải	73.192.878	38.461.400
- Chi phí cắm mốc bàn giao ranh giới ngoài thực địa	40.404.073	64.646.473
- Chi phí lợp mái tôn nhà 101A Nguyễn Khuyến	159.932.389	-
- Các khoản khác	46.974.410	41.792.462
	320.503.750	144.900.335

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.205.887.249	15.217.725.770	1.231.126.748	115.867.400	26.770.607.167
- Mua trong năm	-	909.363.636	-	-	909.363.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.923.323.341)	(71.428.571)	(36.560.000)	(7.031.311.912)
Số dư cuối năm	10.205.887.249	9.203.766.065	1.159.698.177	79.307.400	20.648.658.891
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.902.217.969	12.079.170.538	516.714.686	73.797.426	15.571.900.619
- Khấu hao trong năm	267.983.740	398.253.685	108.525.224	7.930.740	782.693.389
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.398.113.765)	(71.428.571)	(36.560.000)	(6.506.102.336)
Số dư cuối năm	3.170.201.709	6.079.310.458	553.811.339	45.168.166	9.848.491.672
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.303.669.280	3.138.555.232	714.412.062	42.069.974	11.198.706.548
Tại ngày cuối năm	7.035.685.540	3.124.455.607	605.886.838	34.139.234	10.800.167.219

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 509.437.514VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.689.786.242VND.

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.482.089.930	5.482.089.930
Số dư cuối năm	5.482.089.930	5.482.089.930
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.126.944.878	2.126.944.878
- Khấu hao trong năm	109.641.804	109.641.804
Số dư cuối năm	2.236.586.682	2.236.586.682
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.355.145.052	3.355.145.052
Tại ngày cuối năm	3.245.503.248	3.245.503.248

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là: 4.288.669.018 VND (năm 2019 là: 4.509.735.333 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 17.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp PP	6.292.760.945	6.292.760.945	61.204.000	61.204.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	438.377.481	438.377.481	98.347.316	98.347.316
Công ty TNHH Thương mại An Thành	320.415.002	320.415.002	131.051.300	131.051.300
Các đối tượng khác	503.361.478	503.361.478	869.025.202	869.025.202
	7.554.914.906	7.554.914.906	1.159.627.818	1.159.627.818

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	59.798.747	728.010.927	723.226.109	-	64.583.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35.293.520	22.939.741	42.979.139	-	15.254.122
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.136.600	895.500	3.032.100	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.125.511.952	1.125.511.952	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
		97.228.867	1.880.358.120	1.897.749.300		79.837.687

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	50.777.387	-
- Chi phí phải trả khác	37.922.024	37.424.242
	88.699.411	37.424.242

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu trả trước tiền thuê văn phòng	434.790.158	29.620.606
	434.790.158	29.620.606

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	94.440.060	31.514.913
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	296.375.000	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.580.763	314.790.368
- Phải trả Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội	-	232.664.177
- Phải trả Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục miền Bắc	-	39.428.328
- Phải trả Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hà Nội tiền cổ tức	36.397.863	36.397.863
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	28.200.000	6.300.000
- Phải trả, phải nộp khác	8.982.900	-
	464.395.823	396.305.281
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả tiền cổ tức	36.397.863	36.397.863
	36.397.863	36.397.863

16. VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	24.373.449.790	4.851.620.980	19.521.828.810	19.521.828.810
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	132.000.000	132.000.000	433.188.000	132.000.000	433.188.000	433.188.000
	132.000.000	132.000.000	24.806.637.790	4.983.620.980	19.955.016.810	19.955.016.810
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	265.188.000	265.188.000	300.000.000	132.000.000	433.188.000	433.188.000
	265.188.000	265.188.000	300.000.000	132.000.000	433.188.000	433.188.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(132.000.000)	(132.000.000)	(433.188.000)	(132.000.000)	(433.188.000)	(433.188.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	133.188.000	133.188.000				

Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật
 Số 101A Nguyễn Khuyến, Văn Miếu, Đống Đa, Hà Nội

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:
 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
			31/12/2020	01/01/2020
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh VND Đông Hà Nội	Thả nổi	Đảm bảo bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	19.521.828.810	-
			19.521.828.810	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi VND nhánh Hà Nội	Thả nổi	Đảm bảo bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	433.188.000	132.000.000
			133.188.000	132.000.000
- Nguyễn Thị Đáng	8,40%	Tín chấp	300.000.000	-
			19.955.016.810	132.000.000

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
 Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
				31/12/2020	01/01/2020
Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - VND Chi nhánh Hà Nội	Thả nổi	2021	Đảm bảo bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	133.188.000	265.188.000
				300.000.000	-
- Nguyễn Thị Đáng	8,40%	2021	Tín chấp	433.188.000	265.188.000
				(433.188.000)	(132.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				133.188.000	133.188.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
 Mục đích của các khoản vay từ ngân hàng và cá nhân khác của Công ty là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.710.000.000	309.397.035	(273.237.498)	15.746.159.537
Lãi trong năm trước	-	-	1.033.795.768	1.033.795.768
Số dư cuối năm trước	15.710.000.000	309.397.035	760.558.270	16.779.955.305
Lãi trong năm nay	-	-	99.508.930	99.508.930
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(210.708.270)	(210.708.270)
Số dư cuối năm nay	15.710.000.000	309.397.035	649.358.930	16.668.755.965

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 68-NQ/ĐHĐCĐ2020-IKH ngày 30/06/2020, Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019	100,0%	1.033.795.768
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	20,4%	210.708.270
Chia cổ tức ⁽ⁱ⁾	3,5% vốn điều lệ	549.850.000

⁽ⁱ⁾ Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa thực hiện chia cổ tức tương đương 3,5% vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế năm 2019, dự kiến khoản cổ tức này sẽ được chia trong năm 2021 sau khi Công ty thu xếp được nguồn tài chính và có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ %	01/01/2020	Tỷ lệ %
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	2.516.660.000	16,02%	2.516.660.000	16,02%
Đặng Thị Thu Hương	2.516.680.000	16,02%	2.516.680.000	16,02%
Phan Thị Thu Hương	7.934.260.000	50,50%	7.934.260.000	50,50%
Trịnh Thị Đức Hạnh	2.516.660.000	16,02%	2.516.660.000	16,02%
Các cổ đông khác	225.740.000	1,44%	225.740.000	1,44%
Cộng	15.710.000.000	100%	15.710.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.710.000.000	15.710.000.000
- Vốn góp cuối năm	15.710.000.000	15.710.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.571.000	1.571.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.571.000	1.571.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.571.000	1.571.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.571.000	1.571.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	309.397.035	309.397.035
	309.397.035	309.397.035

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.868.857.283	3.032.696.755
- Từ 1 năm đến 5 năm	30.000.000	-

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty đang thuê đất tại số 101A và 120 Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng làm việc, cho thuê mặt bằng. Diện tích khu đất thuê là 2.606,5 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	45.865.119.160	44.864.672
Doanh thu hoạt động in	7.433.033.506	12.549.681.129
Doanh thu cho thuê văn phòng	4.288.669.018	4.509.735.333
Doanh thu khác	258.447.380	66.102.909
	57.845.269.064	17.170.384.043

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	196.995.227	-
	196.995.227	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	44.949.238.883	40.582.301
Giá vốn hoạt động in	8.001.991.275	11.887.660.436
Giá vốn cho thuê văn phòng	586.291.221	109.641.804
Giá vốn khác	213.276.899	34.932.000
	53.750.798.278	12.072.816.541

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.861.532	1.758.324
	1.861.532	1.758.324

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	466.422.673	86.664.722
	466.422.673	86.664.722

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.150.735	99.596.089
Chi phí nhân công	226.691.239	176.536.108
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	10.656.070	4.546.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.696.724	112.696.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.970.090	35.456.210
Chi phí khác bằng tiền	6.412.000	40.247.790
	427.576.858	469.079.097

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.869.590	3.254.936
Chi phí nhân công	1.208.151.730	1.326.624.598
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.728.000	12.829.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.620.086	49.195.325
Thuế, phí và lệ phí	1.128.511.952	1.217.597.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.818.669	226.426.236
Chi phí khác bằng tiền	595.507.717	569.221.450
	3.177.207.744	3.405.149.543

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền điện nước thu hộ, chi hộ	61.346.615	98.741.345
Nhập giấy sau kiểm kê	278.212.837	167.897.142
Xử lý công nợ phải trả không còn nghĩa vụ	78.151.063	33.204.045
	417.710.515	299.842.532

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	20.618.667	-
Chi phí tiền điện nước thu hộ, chi hộ	61.366.372	98.741.667
Phạt chậm nộp	10.206.621	6.630.895
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	31.200.000	31.200.000
	123.391.660	136.572.562

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	122.448.671	1.301.702.434
Các khoản điều chỉnh tăng	41.406.621	37.830.895
- Các khoản phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	10.206.621	6.630.895
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	31.200.000	31.200.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	163.855.292	1.339.533.329
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	32.771.058	267.906.666
Thuế TNDN được miễn giảm trong năm ⁽ⁱ⁾	(9.831.317)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.939.741	267.906.666
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	35.293.520	64.868.787
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(42.979.139)	(297.481.933)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	15.254.122	35.293.520

⁽ⁱ⁾ Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020, Công ty giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 với số tiền tương ứng là 9.831.317VND.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	99.508.930	1.033.795.768
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	99.508.930	1.033.795.768
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.571.000	1.571.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	63	658

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.102.781.882	7.275.140.281
Chi phí nhân công	4.697.515.452	4.404.383.891
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	26.384.070	118.376.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	892.335.193	871.975.248
Thuế, phí và lệ phí	1.128.511.952	1.217.597.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.461.507.514	1.152.992.679
Chi phí khác bằng tiền	901.691.107	837.563.664
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	12.210.727.170	15.878.029.587

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	401.333.451	-	285.250.205	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.695.624.900	(125.000.000)	1.730.468.400	(125.000.000)
	29.096.958.351	(125.000.000)	2.015.718.605	(125.000.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	19.955.016.810	265.188.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.019.310.729	1.555.933.099
Chi phí phải trả	88.699.411	37.424.242
	28.063.026.950	1.858.545.341

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền	401.333.451	-	-	401.333.451
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.570.624.900	-	-	28.570.624.900
	28.971.958.351	-	-	28.971.958.351
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	285.250.205	-	-	285.250.205
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.605.468.400	-	-	1.605.468.400
	1.890.718.605	-	-	1.890.718.605

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đúng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	19.955.016.810	-	-	19.955.016.810
Phải trả người bán, phải trả khác	8.019.310.729	-	-	8.019.310.729
Chi phí phải trả	88.699.411	-	-	88.699.411
	28.063.026.950	-	-	28.063.026.950
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	132.000.000	133.188.000	-	265.188.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.555.933.099	-	-	1.555.933.099
Chi phí phải trả	37.424.242	-	-	37.424.242
	1.725.357.341	133.188.000	-	1.858.545.341

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động gia công, in ấn	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động cho thuê bất động sản	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	7.691.480.886	45.865.119.160	4.091.673.791	57.648.273.837
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	8.216.138.174	44.949.238.883	635.421.221	53.800.798.278
Lợi nhuận gộp	(524.657.288)	915.880.277	3.456.252.570	3.847.475.559
Tổng chi phí mua tài sản cố định	909.363.636	-	-	909.363.636
Tài sản bộ phận	16.838.390.883	25.841.600.000	3.245.503.248	45.925.494.131
Tổng tài sản	16.838.390.883	25.841.600.000	3.245.503.248	45.925.494.131
Nợ phải trả của các bộ phận	3.003.770.930	26.252.967.236	-	29.256.738.166
Tổng nợ phải trả	3.003.770.930	26.252.967.236	-	29.256.738.166

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu chỉ phát sinh tại khu vực miền Bắc, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

